

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, HCM.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91-97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



*Mang tri thức phục vụ khách hàng*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP  
THƯƠNG MẠI CỬ CHI**



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International



## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011	08 - 09
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 30

---

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương mại Cù Chi theo Quyết định số 2302/QĐ-UB ngày 31 tháng 05 năm 2002 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 08 năm 2002 và đã trải qua các lần thay đổi sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 06 năm 2003 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 03 năm 2006 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ ba do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 08 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2009 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 11 năm 2010 về việc điều chỉnh ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 07 năm 2011 về việc mã hóa ngành nghề kinh doanh.

Hiện nay Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán : CCI

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Cù Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (08) 3892 0504 – 3892 1737

Fax : +84 (08) 3892 1008



### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) (đối với xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiêu thủ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

### 4. Hội đồng quản trị và Ban điều hành

#### 4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Văn Tới	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Thành	Ủy viên
Ông Đặng Duy Quân	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Đệ	Ủy viên



#### 4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Nhựt	Trưởng ban
Ông Trần Tấn Trung	Ủy viên
Ông Tống Huy Cường	Ủy viên

#### 4.3. Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Văn Tới	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Bạch Tuyết	Kế toán trưởng

#### 5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 30.

#### 6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

#### 8. Xác nhận của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

## 9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban điều hành Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2012



**PHAN VĂN TỚI**  
Tổng Giám đốc





Số: 2022/12/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

### VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP  
THƯƠNG MẠI CỬ CHI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 15 tháng 02 năm 2012 (từ trang 08 đến trang 30) của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cử Chi (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

#### Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cử Chi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cử Chi được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây, chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý với người đọc rằng:

- Theo thuyết minh báo cáo tài chính mục 5.12, Công ty đầu tư chứng khoán dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi không thể xác định được giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 từ các công ty chứng khoán. Theo điểm 1.b, điều 5, phần II, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc trích lập các khoản dự phòng, trường hợp không xác định được giá chứng khoán trên thị trường thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Việc trích lập này sẽ được điều chỉnh (hoặc ảnh hưởng, nếu có) khi có cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường theo quy định;

- Báo cáo tài chính này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa Khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa Khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2012.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



*Handwritten signature in blue ink.*

**Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

**Huỳnh Trúc Lâm - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>94.298.195.211</b>	<b>88.936.647.229</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>73.739.474.921</b>	<b>61.943.165.595</b>
111	1. Tiền		179.474.921	1.843.165.595
112	2. Các khoản tương đương tiền		73.560.000.000	60.100.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>14.317.061.243</b>	<b>17.872.699.030</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	9.351.191.499	6.360.383.623
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	2.322.338.586	49.710.370
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
138	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	3.151.986.158	11.820.232.537
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(508.455.000)	(357.627.500)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.5	<b>6.143.887.036</b>	<b>6.647.269.286</b>
141	1. Hàng tồn kho		6.143.887.036	6.647.269.286
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>97.772.011</b>	<b>2.473.513.318</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.272.011	2.465.513.318
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.6	82.500.000	8.000.000
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>412.980.803.872</b>	<b>402.211.974.411</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>56.775.160.649</b>	<b>63.726.681.214</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.7	29.998.400.451	33.629.087.150
222	- Nguyên giá		43.576.320.094	46.085.204.778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.577.919.643)	(12.456.117.628)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.8	3.431.923.724	3.524.092.460
228	- Nguyên giá		3.722.990.909	3.722.990.909
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(291.067.185)	(198.898.449)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	23.344.836.474	26.573.501.604
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	5.10	<b>206.048.729.223</b>	<b>198.040.608.697</b>
241	- Nguyên giá		242.431.434.533	224.408.875.655
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.382.705.310)	(26.368.266.958)
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>149.834.800.000</b>	<b>139.834.800.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.11	10.000.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.12	139.834.800.000	139.834.800.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>322.114.000</b>	<b>609.884.500</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	233.332.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.13	322.114.000	376.552.500
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>507.278.999.083</b>	<b>491.148.621.640</b>



Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>364.569.129.331</b>	<b>348.880.063.364</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>26.195.064.715</b>	<b>29.440.311.440</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.14	1.960.000.000	1.960.000.000
312	2. Phải trả người bán	5.15	891.687.123	373.604.132
313	3. Người mua trả tiền trước		299.200	1.196.777
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.16	876.841.543	3.573.537.732
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	5.17	1.038.468.286	1.219.492.661
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.18	17.531.096.622	18.924.043.952
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.896.671.941	3.388.436.186
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>338.374.064.616</b>	<b>319.439.751.924</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.19	196.950.000	239.300.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.20	6.792.179.000	8.752.179.000
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		114.945.122	93.107.802
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	5. Doanh thu chưa thực hiện	5.21	331.269.990.494	310.355.165.122
339	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
<b>400</b>	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>142.709.869.752</b>	<b>142.268.558.276</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.22	<b>142.709.869.752</b>	<b>142.268.558.276</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.790.000.000	41.850.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.118.929.325)	(2.180.442.910)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(4.183.571)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.873.442.922	6.655.635.762
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.165.356.155	5.947.548.995
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>507.278.999.083</b>	<b>491.148.621.640</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)		-	1.209,75
2. Nguồn vốn khấu hao đã hình thành		-	-

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TIÊN

Kế toán trưởng



VŨ THỊ BẠCH TUYẾT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2012



PHAN VĂN TỚI



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	340.362.864.401	216.201.383.111
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		340.362.864.401	216.201.383.111
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	317.061.792.643	196.238.782.178
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.301.071.758	19.962.600.933
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	21.033.568.487	25.466.693.824
22	7. Chi phí tài chính	6.4	789.148.802	296.779.770
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		216.708.521	182.256.332
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	9.267.051.333	8.966.350.844
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	4.891.322.593	5.043.732.460
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.387.117.517	31.122.431.683
31	11. Thu nhập khác	6.7	520.506.738	552.369.420
32	12. Chi phí khác	6.8	168.072.081	222.950.231
40	13. Lợi nhuận khác		352.434.657	329.419.189
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.739.552.174	31.451.850.872
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	4.675.753.088	7.849.462.718
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.063.799.086	23.602.388.154
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.10	2.848	2.622

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ TIẾN

VŨ THỊ BẠCH TUYẾT

PHAN VĂN TỚI



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		367.352.672.381	214.325.396.819
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(352.744.986.651)	(209.536.928.625)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(5.513.383.350)	(6.143.741.398)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(215.817.722)	(182.256.332)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.372.449.277)	(1.941.229.829)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		82.432.761.564	131.112.731.959
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.259.327.520)	(33.483.223.120)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>57.679.469.425</b>	<b>94.150.749.474</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.849.037.764)	(43.467.823.424)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.406.539	128.880.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	(4.800.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.240.011.695
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(22.846.631.225)</b>	<b>(41.898.931.729)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.998.486.415)	(2.180.442.910)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		68.521.000.000	63.550.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(70.481.000.000)	(65.510.000.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.080.008.650)	(9.810.549.150)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(23.038.495.065)</b>	<b>(13.950.992.060)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>11.794.343.135</b>	<b>38.300.825.685</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>61.943.165.595</b>	<b>23.643.041.481</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.966.191	(701.571)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	5.1	<b>73.739.474.921</b>	<b>61.943.165.595</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2012







Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ TIẾN

VŨ THỊ BẠCH TUYẾT

PHAN VĂN TỎI



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

##### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

##### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chi hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiêu thụ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).



## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán 31/12/2011: 20.828VNĐ/USD.

## **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **3.2. Cam kết kế toán**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

### **3.4. Báo cáo kế toán**

Báo cáo tài chính này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

### **4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.



- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

#### 4.3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- |                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 05 - 41 năm |
| - Máy móc, thiết bị        | 07 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải      | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;



- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

#### **4.8. Doanh thu và chi phí**

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### **4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

#### **4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
  - + Thuế suất thuế GTGT: 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 25%.

Công ty được giảm 30% Thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh chính của năm 2011 do thỏa điều kiện là doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Điều 2 – “Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế” của Thông tư số 154/2011/TT-BTC ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính (lao động bình quân của công ty trong năm 2011 dưới 100 lao động).

- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.



#### 4.12. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày lại cho đúng với quy định hiện hành. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số năm nay năm 2010	Số năm trước năm 2011	Chênh lệch
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(43.293.772.270)	(33.483.223.120)	(9.810.549.150)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-(9.810.549.150)	9.810.549.150

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	17.247.000	765.157.000
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	162.227.921	1.078.008.595
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	73.560.000.000	60.100.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>73.739.474.921</b>	<b>61.943.165.595</b>

#### 5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngoại tệ (USD)	Việt Nam đồng (VND)	Ngoại tệ (USD)	Việt Nam đồng (VND)
1	Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Củ Chi	-	91.643.436	-	275.357.581
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	52.204.146	-	23.758.636
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	-	8.385.295	348,3	1.170.087 6.594.016
4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Củ Chi	-	2.893.187		
5	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh TP.HCM	-	1.614.347	861,45	2.317.973 16.308.971



6	Ngân hàng TMCP Phương Nam – Chi nhánh Củ Chi	-	1.402.064	-	-
7	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	-	1.365.587	-	1.688.114
8	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Củ Chi	-	1.361.353	-	58.582.003
9	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	-	1.074.827	-	1.900.800
10	Công ty CP Chứng khoán TP.HCM	-	283.697	-	690.330.414
	<b>Tổng cộng</b>	-	<b>162.227.939</b>	<b>1.209,75</b>	<b>1.078.008.595</b>

### 5.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Củ Chi	36.370.000.000	29.800.000.000
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	29.490.000.000	12.500.000.000
3	Ngân hàng TMCP Phương Nam – Chi nhánh Củ Chi	6.700.000.000	-
4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Tây Bắc	1.000.000.000	-
5	Các ngân hàng khác	-	17.800.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>73.560.000.000</b>	<b>60.100.000.000</b>

### 5.2. Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	1.055.697.077	926.324.528
- Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 3	734.199.216	354.797.705
- Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 6	698.760.363	120.969.204
- Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 2	683.426.826	380.952.201
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	566.401.530	572.160.000
- Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Bến Dược	515.493.873	-
- Khách hàng khác	5.097.212.614	4.005.179.985
<b>Cộng</b>	<b>9.351.191.499</b>	<b>6.360.383.623</b>



### 5.3. Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Xăng dầu khu vực 2	1.987.331.870	5.271.910
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cần Giờ	332.142.000	-
- Công ty Cổ phần Hưng Long	2.864.716	44.438.460
<b>Cộng</b>	<b>2.322.338.586</b>	<b>49.710.370</b>

### 5.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	957.444.444	437.725.834
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi	584.396.524	584.396.524
- Công ty TNHH Cơ khí Bến Thành	496.175.000	496.175.000
- Phải thu khác	1.113.970.190	10.301.935.179
<b>Cộng</b>	<b>3.151.986.158</b>	<b>11.820.232.537</b>

### 5.5. Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.5.1	Hàng mua đang đi trên đường	182.899.525	1.727.395.758
5.5.2	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.5.3	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.5.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
5.5.5	Thành phẩm	-	-
5.5.6	Hàng hóa	5.960.987.511	4.919.873.528
5.5.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>6.143.887.036</b>	<b>6.647.269.286</b>

#### 5.5.1 Hàng mua đang đi trên đường

Là xăng dầu người bán giữ hộ (của văn phòng Công ty).

#### 5.5.6 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng dầu còn tồn trong kho của Công ty.



**5.6. Tài sản ngắn hạn khác**

Là khoản phải thu tạm ứng của nhân viên công ty.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngô Thái Đức	36.800.000	8.000.000
- Đặng Văn Xương	30.000.000	-
- Tống Huy Cường	10.000.000	-
- Nguyễn Tự Lực	5.700.000	-
<b>Cộng</b>	<b>82.500.000</b>	<b>8.000.000</b>



## 5.7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
1. Số đầu năm	29.483.268.533	5.774.315.611	7.845.372.132	2.596.536.868	37.739.250	347.972.384	46.085.204.778
2. Tăng trong năm	1.719.848.443	260.103.000	-	125.072.295	-	161.020.000	2.266.043.738
3. Giảm trong năm	4.600.139.877	125.072.295	11.977.000	-	37.739.250	-	4.774.928.422
4. Số cuối năm	26.602.977.099	5.909.346.316	7.833.395.132	2.721.609.163	-	508.992.384	43.576.320.094
<b>II. Giá trị hao mòn</b>							
1. Số đầu năm	7.128.544.369	1.755.340.731	2.357.712.110	978.402.217	27.172.296	208.945.905	12.456.117.628
2. Tăng trong năm	1.160.367.329	701.133.368	800.006.448	404.934.716	-	32.166.360	3.098.608.221
- Khấu hao trong năm	1.160.367.329	694.047.000	800.006.448	301.333.149	-	32.166.360	2.987.920.286
- Tăng khác	-	7.086.368	-	103.601.567	-	-	110.687.935
3. Giảm trong năm	1.838.945.975	103.601.567	7.086.368	-	27.172.296	-	1.976.806.206
- Thanh lý, nhượng bán	155.103.610	-	-	-	-	-	155.103.610
- Giảm khác	1.683.842.365	103.601.567	7.086.368	-	27.172.296	-	1.821.702.596
4. Số cuối năm	6.449.965.723	2.352.872.532	3.150.632.190	1.383.336.933	-	241.112.265	13.577.919.643
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Tại ngày đầu năm	22.354.724.164	4.018.974.880	5.487.660.022	1.618.134.651	10.566.954	139.026.479	33.629.087.150
2. Tại ngày cuối năm	20.153.011.376	3.556.473.784	4.682.762.942	1.338.272.230	-	267.880.119	29.998.400.451

Trong đó: Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.077.952.456 đồng.



**5.8. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số đầu năm	3.722.990.909	3.722.990.909
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	3.722.990.909	3.722.990.909
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
1. Số đầu năm	198.898.449	198.898.449
2. Tăng trong năm	92.168.736	92.168.736
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	291.067.185	291.067.185
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	3.524.092.460	3.524.092.460
2. Tại ngày cuối năm	3.431.923.724	3.431.923.724

(\*) Là Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 6 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 274582 ngày 25 tháng 09 năm 2009 với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 418 m<sup>2</sup> tại xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

**5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Khu nhà xưởng 4ha	12.605.053.090	17.219.231.822
- Đường số 8, số 21 – đoạn 2 khu tái định cư	3.200.596.658	3.200.596.658
- Đền bù giải tỏa khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	2.827.619.900	2.827.619.900
- Khu tái định cư tại khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	1.398.867.224	1.223.867.224
- Chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2	1.348.846.567	522.392.545
- Các hạng mục khác	1.963.853.035	1.579.793.455
<b>Cộng</b>	<b>23.344.836.474</b>	<b>26.573.501.604</b>



#### 5.10. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>126.835.096.412</b>	<b>97.573.779.243</b>	<b>224.408.875.655</b>
2. Tăng trong năm	-	18.028.990.891	18.028.990.891
3. Giảm trong năm	-	6.432.013	6.432.013
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>126.835.096.412</b>	<b>115.596.338.121</b>	<b>242.431.434.533</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>14.284.823.891</b>	<b>12.083.443.067</b>	<b>26.368.266.958</b>
2. Tăng trong năm	2.857.192.717	7.162.444.846	10.019.637.563
- Khấu hao trong năm	2.857.192.717	5.451.430.185	8.308.622.902
- Tăng khác	-	1.711.014.661	1.711.014.661
3. Giảm trong năm	-	5.199.211	5.199.211
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>17.142.016.608</b>	<b>19.240.688.702</b>	<b>36.382.705.310</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>112.550.272.521</b>	<b>85.490.336.176</b>	<b>198.040.608.697</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>109.693.079.804</b>	<b>96.355.649.419</b>	<b>206.048.729.223</b>

(\*) Là Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (gồm chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng...để hình thành khu công nghiệp).

#### 5.11. Đầu tư vào Công ty con

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Cidicons (100% vốn điều lệ).

#### 5.12. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư chứng khoán dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (số lượng 8.426.047 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)

(\*) Trong đó có 1.000.000 cổ phiếu được cầm cố cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

#### 5.13. Tài sản dài hạn khác

Là các khoản đi ký quỹ, ký cược cho người bán.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Hưng Long (Ký quỹ mua bã hèm bia)	100.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex (Cược vỏ bình gas)	172.500.000	140.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung tâm (Cược vỏ két bia chai)	49.614.000	118.552.500
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Minh Quang (Cược vỏ két bia chai)	-	18.000.000
<b>Cộng</b>	<b>322.114.000</b>	<b>376.552.500</b>



#### 5.14. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 của Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh (xem Mục 5.20 – Vay và nợ dài hạn tại Thuyết minh báo cáo tài chính này).

#### 5.15. Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	365.683.360	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Nội Thương Bắc	198.562.595	-
- Công ty TNHH Gas Petrolimex	197.299.080	46.758.899
- Người bán khác	130.142.088	326.845.233
<b>Cộng</b>	<b>891.687.123</b>	<b>373.604.132</b>

#### 5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Là khoản Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp.

#### 5.17. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi.

#### 5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức	13.429.299.940	14.516.120.545
- Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành	1.493.626.932	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	600.000.000	600.000.000
- Lê Văn Đứng	584.396.524	584.396.524
- Các khoản phải trả khác	1.423.773.226	3.223.526.883
<b>Cộng</b>	<b>17.531.096.622</b>	<b>18.924.043.952</b>

#### 5.19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận tiền ký quỹ mua hàng của khách hàng.

#### 5.20. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay của Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTD-QĐT-TD ngày 24/01/2008 thời hạn vay 8 năm, mục đích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Khoản vay trên được cầm cố bằng 1.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP (thuyết minh Báo cáo tài chính mục 5.13)

Ngân sách hỗ trợ 100,00% lãi vay theo Quyết định 1016/QĐ-UBND ngày 07/03/2009 của UBND Tp. Hồ Chí Minh.

Trong năm 2012, khoản nợ đến kỳ hạn trả trong năm 2012 là 1.960.000.000 đồng (được trình bày tại Mục 5.14 – Vay và nợ ngắn hạn tại Thuyết minh báo cáo tài chính này).



**5.21. Doanh thu chưa thực hiện**

Là khoản nhận trước tiền thuê đất khu công nghiệp của khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	149.282.346.085	153.283.052.677
- Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	39.415.383.705	40.552.698.858
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	34.539.469.907	18.332.401.472
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	12.990.322.089	12.136.088.025
- Các khách hàng khác	95.042.468.708	86.050.924.090
<b>Cộng</b>	<b>331.269.990.494</b>	<b>310.355.165.122</b>

*Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi*  
*Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

## 5.22. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	41.850.000.000	-	1.161.523	5.487.317.548	4.779.230.781	39.179.911	-	142.156.889.763
Tăng trong năm trước	-	-	(2.180.442.910)	8.039.588	1.168.318.214	1.168.318.214	-	23.602.388.154	23.766.621.260
Giảm trong năm trước	-	-	-	13.384.682	-	-	39.179.911	23.602.388.154	23.654.952.747
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	90.000.000.000	41.850.000.000	(2.180.442.910)	(4.183.571)	6.655.635.762	5.947.548.995	-	-	142.268.558.276
Tăng trong năm nay	-	-	(1.938.486.415)	584.780.623	1.217.807.160	1.217.807.160	-	25.063.799.086	26.145.707.614
+ Tăng do phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	1.217.807.160	1.217.807.160	-	-	2.435.614.320
+ Tăng khác	-	-	(1.938.486.415)	584.780.623	-	-	-	25.063.799.086	23.710.093.294
Giảm trong năm nay	-	60.000.000	-	580.597.052	-	-	-	25.063.799.086	25.704.396.138
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	41.790.000.000	(4.118.929.325)	-	7.873.442.922	7.165.356.155	-	-	142.709.869.752

(\*) Thặng dư vốn cổ phần giảm trong năm được dùng cho mục đích tư vấn phát hành thêm cổ phiếu đợt 2 của Công ty.



▪ **Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

Chi tiết góp vốn đầu tư chủ sở hữu:	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Cổ đông Nhà nước	22,50%	20.250.000.000	20.250.000.000
Cổ đông khác	77,50%	69.750.000.000	69.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	202.760	108.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	202.760	108.280
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.797.240	8.891.720
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.797.240	8.891.720
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

(\*) Số lượng cổ phiếu Công ty mua lại trong năm theo nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng quản trị.



▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

Số dư đầu năm	-
(1) Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.063.799.086
(2) Lợi nhuận dùng để tạm phân phối	25.063.799.086
Phân phối quỹ trong năm:	
+ Quỹ Xã hội [1%*(2)]	250.637.991
+ Quỹ thưởng Hội đồng quản trị hoàn thành kế hoạch [1%*(2)]	250.637.991
+ Trích 10% phần vượt kế hoạch	206.379.909
(3) Lợi nhuận còn lại sau khi phân phối các quỹ trên	24.356.143.195
+ Quỹ Khen thưởng [10%*(3)]	2.435.614.320
+ Quỹ phúc lợi [5%*(3)]	1.217.807.160
+ Quỹ dự phòng tài chính [5%*(3)]	1.217.807.160
+ Quỹ đầu tư phát triển [5%*(3)]	1.217.807.160
+ Chia cổ tức [75%*(3)]	18.267.107.395
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận căn cứ theo Bản đề nghị trích quỹ và cổ tức năm 2011 ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Giám đốc công ty.

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	317.966.504.815	196.627.676.915
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.396.359.586	19.573.706.196
<b>Cộng</b>	<b>340.362.864.401</b>	<b>216.201.383.111</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	308.753.169.741	190.297.605.850
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.308.622.902	5.941.176.328
<b>Cộng</b>	<b>317.061.792.643</b>	<b>196.238.782.178</b>



### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.183.989.428	189.000.000
- Lãi tiền gửi	10.139.144.601	4.431.735.462
- Lãi bán hàng trả chậm	704.634.716	224.873.695
- Doanh thu tài chính khác	5.799.742	20.621.084.667
<b>Cộng</b>	<b>21.033.568.487</b>	<b>25.466.693.824</b>

### 6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá	572.440.281	1.897.077
- Lãi vay	216.708.521	182.256.332
- Chi phí tài chính khác	-	112.626.361
<b>Cộng</b>	<b>789.148.802</b>	<b>296.779.770</b>

### 6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	4.786.133.567	3.975.747.165
- Chi phí vật liệu bao bì	-	34.729.839
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	155.031.365	150.375.793
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.551.757.393	2.723.509.154
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.266.704.183	1.170.201.045
- Chi phí bằng tiền khác	507.424.825	911.787.848
<b>Cộng</b>	<b>9.267.051.333</b>	<b>8.966.350.844</b>

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.209.423.530	2.445.287.565
- Chi phí vật liệu quản lý	124.685.639	115.126.497
- Chi phí đồ dùng văn phòng	83.414.632	110.311.362
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	528.331.629	528.337.681
- Thuế, phí và lệ phí	16.166.000	17.162.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	951.883.489	954.917.361
- Chi phí dự phòng	248.087.500	260.367.500
- Chi phí bằng tiền khác	729.330.174	612.222.494
<b>Cộng</b>	<b>4.891.322.593</b>	<b>5.043.732.460</b>



#### 6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý tài sản	315.113.182	281.041.818
- Thu lại tiền điện chi nhánh	90.155.200	109.751.000
- Thu nhập khác	115.238.356	161.576.602
<b>Cộng</b>	<b>520.506.738</b>	<b>552.369.420</b>

#### 6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi thanh toán tiền điện cho chi nhánh	84.443.879	109.758.802
- Chi huấn luyện phòng cháy chữa cháy	46.305.620	-
- Chi phạt vi phạm hành chính	35.000.000	-
- Giá trị còn lại tài sản thanh lý	1.232.802	93.141.858
- Chi phí khác	1.089.780	20.049.571
<b>Cộng</b>	<b>168.072.081</b>	<b>222.950.231</b>

#### 6.9 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh chính	Kinh doanh bất động sản	Thu nhập khác	Tổng cộng
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.645.414.656</b>	<b>5.461.134.275</b>	<b>20.633.003.243</b>	<b>29.739.552.174</b>
Các khoản điều chỉnh tăng:	820.000	35.000.000	205.500.000	241.320.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	820.000	35.000.000	205.500.000	241.320.000
Các khoản điều chỉnh giảm			10.183.989.429	10.183.989.429
+ Cổ tức			9.614.290.000	9.614.290.000
+ Lợi nhuận được chia từ công ty con			569.699.429	569.699.429
<b>Tổng thu nhập chịu thuế (1)</b>	<b>3.646.234.656</b>	<b>5.496.134.275</b>	<b>10.654.513.814</b>	<b>19.796.882.745</b>
Thuế suất thuế TNDN (2)	25%	25%	25%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (3)=(1) X (2)	911.558.664	1.374.033.569	2.663.628.454	4.949.220.687
Thuế TNDN được giảm (*) (4)=(3) X 30%	273.467.599	-	-	273.467.599
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (5)=(3) - (4)</b>	<b>638.091.065</b>	<b>1.374.033.569</b>	<b>2.663.628.454</b>	<b>4.675.753.088</b>



(\*) Công ty được giảm 30% Thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh chính của năm 2011 theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính, do có số lao động bình quân trong năm 2011 dưới 100 lao động.

#### 6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.063.799.086	23.602.388.154
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.063.799.086	23.602.388.154
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.800.319	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.848	2.622

#### 6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.131.636	992.581.333
- Chi phí nhân công	6.995.557.097	7.149.251.470
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.388.711.924	9.276.092.633
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.482.841.172	2.637.417.384
- Chi phí khác bằng tiền	1.236.754.999	1.617.295.142
<b>Cộng</b>	<b>22.466.996.828</b>	<b>21.672.637.962</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TIÊN

Kế toán trưởng



VŨ THỊ BẠCH TUYẾT

Tổng Giám đốc



PHAN VĂN TÔI